

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC,
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt

Mã chứng khoán: TVC

Trụ sở chính: Số 142 Đội Cấn, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024. 3722 4999

Fax: 024. 6273 2058

Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Đỗ Thanh Hà** – Phó Chủ tịch HĐQT

Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính hợp nhất, Báo cáo tài chính riêng Quý IV/2021 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt;
- Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN Quý IV/2021 trong Báo cáo tài chính hợp nhất, Báo cáo tài chính riêng so với cùng kỳ năm ngoái.

Thông tin này được công bố trên trang điện tử Công ty vào ngày 20/01/2022 tại đường dẫn <http://tcorp.vn/danh-muc-qhcd/bao-cao-tai-chinh/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người thực hiện CBTT

Phó Chủ tịch HĐQT



Đỗ Thanh Hà

Số: 08.1202...../CV-TVC
V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN Quý
IV/2021 của Báo cáo hợp nhất so với cùng kỳ năm
trước

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tên Công ty : **Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt**
Điện thoại : 024.3722.4999 Fax: 024.6273.2058

Thực hiện thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán, Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt xin giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý IV/2021 so với Báo cáo cùng kỳ năm trước cụ thể như sau:

Nội dung	Quý IV.2021 (1)	Quý IV.2020 (2)	Mức chênh lệch (3)=(1)-(2)	Biến động % (+/-)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	128.730.237.203	44.281.987.104	84.448.250.099	191%
Doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác	101.838.424.283	36.408.345.258	65.430.079.025	180%
Giá vốn hàng bán, Chi phí tài chính, Chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp và Chi phí khác	92.324.798.218	59.596.137.582	32.728.660.636	55%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	119.405.827.333	23.740.978.982	95.664.848.351	403%

Quý IV năm 2021, Tổng doanh thu hợp nhất của Tập đoàn tăng 186% tương ứng 149,88 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chủ yếu do ban lãnh đạo Tập đoàn tối ưu được nguồn vốn chủ sở hữu làm cho doanh thu tăng trưởng mạnh ở các mảng: (1) doanh thu phí giao dịch chứng khoán tăng mạnh; (2) tiền lãi cho vay giao dịch ký quỹ và phí ứng trước tiền bán tăng cao hiện tại dư nợ ký quỹ đạt trên 1.000 tỷ; (3) Hoạt động tự doanh và đầu tư chứng khoán niêm yết đạt hiệu quả cao so với mặt bằng chung.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty tăng 403% so với cùng kỳ năm ngoái nguyên nhân chủ yếu từ việc năm 2021 Tập đoàn tăng quy mô vốn gấp 3 lần nhưng các khoản chi phí chỉ tăng 32,7 tỷ đồng tương ứng 55%. Nguyên nhân chính đến từ việc Tập đoàn đã đạt điểm hòa vốn đối với các chi phí cố định, khi tăng quy mô về Vốn sẽ làm gia tăng lợi nhuận của Công ty.

Trên đây là một số nguyên nhân chủ yếu dẫn đến biến động trong kết quả lợi nhuận kinh doanh sau thuế của kỳ báo cáo hợp nhất Quý IV năm 2021 so với cùng kỳ năm trước mà Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt giải trình để Quý Cơ quan được biết

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu CT



Tổng Giám Đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Chanh Hà

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021



NỘI DUNG

Trang

Báo cáo Tài chính hợp nhất Quý IV.2021

Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2-4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6-7
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	8-34

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND
				Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.814.446.111.842	2.156.367.736.633
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	483.546.489.085	285.627.805.672
1. Tiền	111		483.546.489.085	285.627.805.672
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.10	1.344.996.624.495	854.314.355.728
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.10 a	901.218.664.953	495.933.012.440
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	V.10 a	(16.542.040.458)	(57.620.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.10 b	460.320.000.000	358.438.963.288
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.984.696.794.348	1.015.412.945.372
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2a	840.987.112	646.206.338
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2b	933.273.358	1.384.355.780
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	1.113.593.966.629	578.537.801.299
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	879.718.340.630	448.291.865.523
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10.389.773.381)	(13.447.283.568)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.206.203.914	1.012.629.861
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	1.206.203.914	1.005.575.222
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	7.054.639
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		94.298.219.281	143.399.962.681
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.408.871.229	6.997.889.063
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	9.408.871.229	6.997.889.063
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND
				Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		6.399.034.997	8.091.764.588
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	4.457.941.570	5.583.265.821
- Nguyên giá	222		10.261.628.331	10.547.228.331
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(5.803.686.761)	(4.963.962.510)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	1.941.093.427	2.508.498.767
- Nguyên giá	228		8.933.400.575	8.586.200.575
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(6.992.307.148)	(6.077.701.808)
			-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	75.000.000.000	124.261.755.733
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	99.261.755.733
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		75.000.000.000	25.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.490.313.055	4.048.553.297
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	3.102.076.817	3.331.610.203
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		388.236.238	716.943.094
			-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.908.744.331.123	2.299.767.699.314

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đơn vị tính: VND				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.436.783.349.008	1.496.735.465.710
I. Nợ ngắn hạn	310		1.179.810.843.446	1.193.895.465.710
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	74.035.620.000	112.471.550
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		496.500.000	512.250.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	133.542.372.523	21.580.901.629
4. Phải trả người lao động	314		7.756.736.452	4.558.327.139
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	24.284.823.094	16.786.360.742
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	3.852.103.671	2.439.095.694
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	932.420.378.139	1.147.856.782.776
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.422.309.567	49.276.180
II. Nợ dài hạn	330		256.972.505.562	302.840.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		256.780.000.000	302.840.000.000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.20 b	192.505.562	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.16	2.471.960.982.115	803.032.233.604
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.471.960.982.115	803.032.233.604
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.186.106.700.000	460.534.250.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		1.186.106.700.000	460.534.250.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		52.437.300.000	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		33.274.816.400	33.274.816.400
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	(75.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(13.209.125.470)	10.373.005.970
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.672.609.748	194.254.494
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.478.355.254	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		496.367.397.574	99.195.210.124
- LNST chưa phân phối LK đến cuối kỳ trước	421a		33.500.800.362	86.244.034.238
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		462.866.597.212	12.951.175.886
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		709.832.928.609	199.535.696.616
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.908.744.331.123	2.299.767.699.314

Người lập biểu


Hoàng Thị Mai Hương

Kế toán trưởng


Đỗ Thị Nga



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Đơn vị tính: VND	
					Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	128.730.237.203	44.281.987.104	431.832.897.761	154.455.810.122
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		128.730.237.203	44.281.987.104	431.832.897.761	154.455.810.122
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	19.088.003.214	12.840.874.876	62.042.219.945	43.975.703.429
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		109.642.233.989	31.441.112.228	369.790.677.816	110.480.106.693
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	77.988.233.731	41.001.440.463	479.692.775.826	130.433.914.395
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	51.624.075.411	28.120.400.293	163.375.674.907	104.124.007.306
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		35.490.789.861	27.274.010.849	129.248.995.854	98.638.325.714
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	4.409.808.552	3.007.798.035	12.924.114.846	6.827.423.656
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	15.573.238.326	15.613.275.624	41.618.681.847	30.385.362.057
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		116.023.345.431	25.701.078.739	631.564.982.042	99.577.228.069
11. Thu nhập khác	31	VI.5	23.850.190.552	(4.593.095.205)	45.114.336.350	22.129.237.141
12. Chi phí khác	32	VI.6	1.629.672.715	13.788.754	1.735.810.951	17.444.823
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		22.220.517.837	(4.606.883.959)	43.378.525.399	22.111.792.318
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	358.826.277	22.766.184
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		138.243.863.268	21.094.194.780	675.302.333.718	121.711.786.571
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	19.832.011.597	(2.646.784.202)	124.907.813.026	16.618.597.881
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(993.975.662)		192.505.562	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		119.405.827.333	23.740.978.982	550.202.015.130	105.093.188.690
18.1. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		77.771.816.009	18.361.488.630	429.943.577.058	82.264.904.265
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông KKS	62		41.634.011.324	5.385.323.685	120.258.438.072	22.828.284.425
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	737	572	5.692	1.868

Người lập


Hoàng Thị Mai Hương

Kế toán Trưởng


Đỗ Thị Nga



Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám Đốc


Đỗ Thanh Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Theo phương pháp gián tiếp
Quý IV năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	675.302.333.718	121.711.786.571
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.208.761.575	2.137.272.840
Các khoản dự phòng	03	13.426.910.271	4.287.363.040
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(126.577.039.919)	(79.021.613.322)
Chi phí lãi vay	06	143.867.500.794	98.638.325.714
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	708.228.466.439	147.753.134.843
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(372.553.202.090)	(45.386.601.038)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	132.684.144.919	(6.480.468.611)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	81.880.693	(2.659.149.594)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	(443.429.789.090)	(273.714.031.681)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(136.473.182.674)	(97.813.747.151)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16.618.597.881)	(10.214.788.969)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(96.840.000)	(74.440.001)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(128.177.119.684)	(288.590.092.202)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(347.200.000)	(3.837.238.500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	50.000.000	-
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(12.393.087.982.497)	(2.294.639.063.033)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	11.817.783.719.944	2.375.817.339.517
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	85.600.000.000	89.375.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	124.727.698.528	96.820.507.043
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(365.273.764.025)	263.536.545.027

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Theo phương pháp gián tiếp
Quý IV năm 2021
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này (năm trước)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	1.037.189.370.000	47.941.900.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	75.000.000	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	28.571.569.029.609	13.468.939.216.223
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(28.833.065.434.246)	(13.217.493.067.220)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(84.404.098.240)	(18.111.435.002)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	691.363.867.123	281.276.614.001
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	197.912.983.414	256.223.066.826
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	285.627.805.672	29.404.738.846
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	483.540.789.086	285.627.805.672

Người lập biểu



Hoàng Thị Mai Hương

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Nga

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám Đốc



Đỗ Thanh Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

4. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài Sản Trí Việt được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106065776 cấp lần đầu ngày 20/12/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và thay đổi lần thứ 20 ngày 04 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 142 Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.186.106.700.000 đồng tương đương 118.610.670 cổ phần, mệnh giá: 10.000 đồng/CP.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Đầu tư.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Đại lý môi giới đầu giá;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa phân vào đầu, tư vấn đầu tư;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Dịch vụ thuê văn phòng; Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng các dự án nhà ở, văn phòng, khách sạn, trung tâm thương mại, siêu thị, khu đô thị mới, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu giải trí cao cấp, sân golf, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản;

4. Công ty có Công ty con :

Tên Công ty	Tỷ lệ sở hữu	Ngành nghề kinh doanh chính	Địa chỉ giao dịch
Công ty CP Chứng khoán Trí Việt	50,51%	Kinh doanh chứng khoán	Tầng 2, Số 142 Đội Cấn, Quận Ba Đình, TP Hà Nội

5. Các đơn vị phụ thuộc:

Công ty có 02 Chi nhánh sau:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt tại Hải Phòng, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0106065776-001 ngày 06/09/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp và thay đổi lần thứ 2, ngày 15 tháng 07 năm 2020

Trụ sở: P310, Tầng 3, Tòa nhà DG Tower, số 15 Trần Phú, Phường Cầu Đất, Quận Ngô Quyền, Tp Hải Phòng

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt tại Hồ Chí Minh, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0106065776-002 ngày 25/10/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và thay đổi lần thứ 1, ngày 15 tháng 10 năm 2019.

Trụ sở : Tầng 2, tòa nhà Topaz số 66 Phó Đức Chính, P Nguyễn Thái Bình, Q1, Tp Hồ Chí Minh

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá hợp lý

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chi thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

4.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4.7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và được sửa đổi bởi Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao:

- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
- Máy móc thiết bị	7 – 20 năm
- Nhà cửa vật kiến trúc	6 – 30 năm
- TSCĐ khác	2 – 20 năm
- Phần mềm máy tính	3 – 5 năm
- TSCĐ vô hình khác	3 – 5 năm

4.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

4.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay hợp nhất biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

4.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

4.14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

4.15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán

4.16. Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, Công ty tính toán và xác định hợp nhất biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm tại thời điểm phát hành trái phiếu) và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

4.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

Doanh thu bán bất động sản

- Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

4.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

4.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán đối với trường hợp Công ty là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

4.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

4.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ tại Công ty liên kết tương ứng vượt quá phần vốn góp của Công ty tại các Công ty này đều không được ghi nhận.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. TIỀN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
Tiền mặt	92.381.884		133.779.984	
Tiền gửi ngân hàng	483.454.107.201		285.494.025.688	
Các khoản tương đương tiền	-		-	
Cộng	483.546.489.085		285.627.805.672	

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

a. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu phí lưu ký của NĐT	464.352.717	-	374.166.207	-
- Phải thu hoạt động môi giới	313.634.395	-	122.790.131	-
- Phải thu dịch vụ tư vấn	63.000.000	63.000.000	149.250.000	63.000.000
Cộng	840.987.112	63.000.000	646.206.338	63.000.000

b. Trả trước người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP TG số Trần Anh	154.176.750	(154.176.750)	154.176.750	(154.176.750)
Công ty TNHH Tư vấn AFA Research & Education			147.400.000	
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa quốc tế Vinmec	249.200.000			
Các khách hàng khác	529.896.608	(45.000.000)	1.230.179.030	(45.000.000)
Cộng	933.273.358	(199.176.750)	1.384.355.780	(199.176.750)

3. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Giá trị hợp lý	Giá trị	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng tại TVB	104.798.214.014	104.798.214.014	40.807.967.748	40.807.967.748
Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ tại TVB (*)	1.008.795.752.615	1.004.180.564.865	537.729.833.551	529.446.603.613
Cộng	1.113.593.966.629	1.108.978.778.879	578.537.801.299	570.254.571.361

(*) Chênh lệch giá trị hợp lý với giá gốc là: 4.615.187.750. Đây là phần giảm giá của cổ phiếu FTM. Công ty đã thực hiện trích lập chi phí 100% giá trị đối với phần giảm giá này. Tuy nhiên trong thời gian thực hiện cho vay Công ty đã thu được số tiền lãi là: 2.692.793.768 đồng

4. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	879.718.340.630	(4.901.876.880)	448.291.865.523	(4.901.876.880)
- Tạm ứng	5.395.656.635		4.501.157.006	
- Ký cược ký quỹ	318.101.141		137.274.741	
- Phải thu khác	874.004.582.854	(4.901.876.880)	443.653.433.776	(4.901.876.880)
+ Hợp tác đầu tư chứng khoán	718.531.435.341		418.886.209.500	
Ông Trịnh Văn Quyết	-		18.687.212.420	
Bà Lê Thị Thanh Huyền	12.709.978.989		17.813.265.947	
Bà Trần Minh Khương	13.777.931.255		17.313.309.746	
Các đối tượng khác	692.043.525.097		365.072.421.387	
+ Phạm Thành Thái Lĩnh (*)	4.201.434.268	(4.201.434.268)	4.201.434.268	(4.201.434.268)
+ Nguyễn Thị Phương Vân	700.442.612	(700.442.612)	700.442.612	(700.442.612)
+ Các khoản lãi dự thu từ:	25.400.167.599		13.468.760.024	
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	11.409.911.263		13.468.760.024	
Hợp đồng hợp tác đầu tư, cổ phiếu, trái phiếu...	13.990.256.336			
+ Hợp đồng hợp tác đầu tư	42.525.000.000			
Công ty cổ phần xây dựng và đầu tư Rồng Việt	22.525.000.000			
Công ty cổ phần đầu tư thương mại Gió Mới	20.000.000.000			
+ Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt	50.853.000.000			
+ Khác	31.793.103.034		6.396.587.372	
b. Dài hạn	9.408.871.229	-	6.997.889.063	-
- Ký cược ký quỹ	542.191.018		723.017.418	
- Quỹ hỗ trợ thanh toán	8.866.680.211		6.274.871.645	
Cộng	889.127.211.859	(4.901.876.880)	455.289.754.586	(4.901.876.880)

(*): Đây là khoản phải thu Ông Phạm Thành Thái Lĩnh theo Hợp đồng số 2011- TVSC/HĐTD ngày 13/5/2011. Theo đó, Công ty CP Chứng khoán Trí Việt cho Ông Lĩnh vay số tiền là 6.000.000.000 đồng với thời hạn là 3 tháng kể từ ngày 13/5/2011. Đến thời điểm 31/12/2021, ông Phạm Thành Thái Lĩnh vẫn còn nợ Công ty CP Chứng khoán Trí Việt số tiền là: 4.201.434.268 đồng. Khoản nợ này đã được công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi với tỷ lệ trích lập là 100%.

5. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP Cầu Xây	63.000.000	-	63.000.000	-
Phạm Thành Thái Lĩnh	4.201.434.268	-	4.201.434.268	-
Công ty CP Thế giới Trần Anh	154.176.750	-	154.176.750	-
Công ty CP Giải pháp phần mềm Legatex	45.000.000	-	45.000.000	-
Nguyễn Thị Phương Vân	700.442.612	-	700.442.612	-
Phải thu khó đòi dịch vụ cho vay và phải thu	610.532.001	-		-
Cộng	5.774.585.631	-	5.164.053.630	-

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công cụ dụng cụ	766.530.440	593.295.856
Chi phí trả trước ngắn hạn	439.673.474	412.279.366
Cộng	1.206.203.914	1.005.575.222

b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí sửa chữa văn phòng	2.466.063.562	2.687.248.850
Chi phí khác	636.013.255	644.361.353
Cộng	3.102.076.817	3.331.610.203

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Phương tiện VT	Dụng cụ quản lý	Khác	Đơn vị tính: VND	
				Cộng	
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	7.061.645.182	2.961.307.001	524.276.148		10.547.228.331
Số tăng trong kỳ			-		-
- Mua trong kỳ					-
- Giảm khác	(285.600.000)				(285.600.000)
Số dư cuối kỳ	6.776.045.182	2.961.307.001	524.276.148		10.261.628.331
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.833.045.794	2.685.059.568	445.857.148		4.963.962.510
Số tăng trong kỳ	1.020.226.151	82.812.100	22.286.000		1.125.324.251
- Khấu hao	1.020.226.151	82.812.100	22.286.000		1.125.324.251
Số giảm trong kỳ	(285.600.000)	-	-		(285.600.000)
Số dư cuối kỳ	2.567.671.945	2.767.871.668	468.143.148		5.803.686.761
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	5.228.599.388	276.247.433	78.419.000		5.583.265.821
Tại ngày cuối kỳ	4.208.373.237	193.435.333	56.133.000		4.457.941.570

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 2,998,944,649 đồng.

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Đơn vị tính: VND	
			Cộng	
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	8.152.688.575	433.512.000		8.586.200.575
Số tăng trong kỳ	347.200.000	-		347.200.000
- Mua trong kỳ	347.200.000	-		347.200.000
Số giảm trong kỳ	-	-		-
Số dư cuối kỳ	8.499.888.575	433.512.000		8.933.400.575
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	5.644.189.808	433.512.000		6.077.701.808
Số tăng trong kỳ	914.605.340	-		914.605.340
- Khấu hao trong kỳ	914.605.340	-		914.605.340
Số dư cuối kỳ	6.558.795.148	433.512.000		6.992.307.148
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	2.508.498.767	-		2.508.498.767
Tại ngày cuối kỳ	1.941.093.427	-		1.941.093.427

Công ty CP Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt

Số 142 Đội Cán, P. Đội Cán, Q. Ba Đình, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ			Số đầu năm			Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
- HPG	554.975.112.194	539.657.520.000	(15.317.592.194)	284.995.059.847	325.788.295.500		
- TCB	30.291.052.680	30.420.500.000	-	122.309.309.703	137.478.915.000		
- FPT	119.884.131.012	119.500.629.000	(383.502.012)	30.607.190.641	31.357.218.900		
- Các mã khác	196.068.369.067	204.703.760.600	(840.946.252)	58.021.452.249	61.240.127.570		(57.620.000)
Cộng	901.218.664.953	894.282.409.600	(16.542.040.458)	495.933.012.440	555.864.556.970		(57.620.000)

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV (*)	460.320.000.000	460.320.000.000		358.438.963.288	358.438.963.288	
- Các khoản đầu tư nắm giữ d	-	-		358.438.963.288	358.438.963.288	
	460.320.000.000	460.320.000.000		358.438.963.288	358.438.963.288	

(*) Là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 và 14 tháng tại BIDV. Các hợp đồng tiền gửi này được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay thấu chi tại Ngân hàng BIDV - theo thuyết minh số 15.

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Dự phòng	Giá gốc	Số đầu năm		Dự phòng
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu			Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng	
Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	99.000.000.000	99.261.755.733	-	-
Công ty CP kinh doanh Bất Động Sản Tri Việt	-	-	-	99.000.000.000	99.261.755.733	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	75.000.000.000	75.000.000.000	-	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-
Trái phiếu dài hạn	75.000.000.000	75.000.000.000	-	75.000.000.000	25.000.000.000	-	-
Cộng	75.000.000.000	75.000.000.000	-	99.000.000.000	124.261.755.733	-	-

Đơn vị tính: VND

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả thanh toán bù trừ tự doanh	74.035.620.000	74.035.620.000		
Phải trả khác			112.471.550	112.471.550
Cộng	74.035.620.000	74.035.620.000	112.471.550	112.471.550

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				Số cuối kỳ
a. Phải nộp				
Thuế GTGT phải nộp	42.263.057	245.082.821	253.328.648	34.017.230
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.618.597.881	132.683.610.534	24.394.395.388	124.907.813.027
Thuế thu nhập cá nhân	4.920.040.691	47.730.665.053	45.679.836.191	6.970.869.553
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		1.735.970.069	106.297.356	1.629.672.713
Cộng	21.580.901.629	182.395.328.477	70.433.857.583	133.542.372.523

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Lãi vay phải trả	24.284.823.094	16.786.360.742
- Khác	19.648.102.709	6.183.634.378
Cộng	4.636.720.385	10.602.726.364
	24.284.823.094	16.786.360.742

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	3.852.103.671	2.439.095.694
- Phải trả, phải nộp khác	403.825.593	238.207.868
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	426.632.791	785.631.223
Cộng	3.021.645.287	1.415.256.603
	3.852.103.671	2.439.095.694

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		
Vay ngắn hạn						
- Vay cá nhân (*)	702.348.432.956	702.348.432.956	3.787.239.297.317	4.212.432.352.134	277.155.378.139	277.155.378.139
- Vay margin và ứng trước tiền bán CK (**)	66.373.295.015	66.373.295.015	1.488.560.885.809	1.554.934.180.824	-	-
- Vay thấu chi tại BIDV (***)	374.690.000.000	374.690.000.000	23.201.375.846.483	22.921.500.846.483	654.565.000.000	654.565.000.000
- Vay tổ chức	4.445.054.805	4.445.054.805	38.393.000.000	42.138.054.805	700.000.000	700.000.000
Cộng	1.147.856.782.776	1.147.856.782.776	28.515.569.029.609	28.731.005.434.246	932.420.378.139	932.420.378.139

Vay dài hạn

- Trái phiếu phát hành (****)	302.840.000.000	302.840.000.000	28.836.331.200	74.896.331.200	256.780.000.000	256.780.000.000
Cộng	302.840.000.000	302.840.000.000	28.836.331.200	74.896.331.200	256.780.000.000	256.780.000.000
Tổng Cộng	1.450.696.782.776	1.450.696.782.776	28.544.405.360.809	28.805.901.765.446	1.189.200.378.139	1.189.200.378.139

(*) Khoản vay cá nhân, tổ chức theo hợp đồng vay vốn được ký kết giữa Công ty với các cá nhân, tổ chức; Mục đích vay vốn: Phục vụ sản xuất kinh doanh; lãi suất từ 0,5% đến 10,5%/năm tương ứng với kỳ hạn khác nhau.

(**) Khoản vay Margin đầu tư chứng khoán và tiền vay ứng trước tiền bán chứng khoán, lãi suất từ 9,9%-12,5%/năm tùy thời điểm nhận nợ và Công ty chứng khoán nơi Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt mở tài khoản giao dịch chứng khoán.

(***) Đây là khoản vay thấu chi được ký kết giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam. Mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh.

(****) Trái phiếu Tcorp 5, Tcorp 6, Tcorp 8 với mức lãi suất; 10,53% / năm và có kỳ hạn 36 tháng.

Công ty CP Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt
Số 142 Đội Cấn, P. Đội Cấn, Q. Ba Đình, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Tình hình tăng giảm Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	CL đánh giá lại tài sản	Vốn khác của CSH	Quỹ khác thuộc VCSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế CPP	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	400.241.070.000	2.761.180.773	(75.000.000)		8.716.406.400		194.254.494	73.159.585.115	186.986.758.243	671.984.255.025
- Tăng vốn của TVB	38.411.180.000	(2.761.180.773)						(35.649.999.227)		
- Lãi/lỗ trong năm trước								82.264.904.265	22.828.284.425	105.093.188.690
- Thay đổi tỉ lệ sở hữu tại TVB (không mất quyền kiểm soát)	21.882.000.000								26.059.900.000	47.941.900.000
- Thoái vốn tại TCH (mất quyền kiểm soát)								3.979.129.973	(23.349.086.991)	(19.369.957.018)
- Giảm khác				10.373.005.970	24.558.410.000			(24.558.410.000)	(12.990.159.061)	(2.617.153.093)
Số dư đầu năm nay	460.534.250.000		(75.000.000)	10.373.005.970	33.274.816.400		194.254.494	99.195.210.124	199.535.696.616	803.032.233.604
- Tăng trong kỳ	725.572.450.000	52.437.300.000								778.009.750.000
- Lãi/lỗ trong kỳ			75.000.000					429.943.577.058	120.258.438.071	550.202.015.129
- Tăng khác									186.186.445.669	186.261.445.669
Thay đổi tỉ lệ sở hữu tại TVB									239.179.620.000	292.805.197.779
Tăng khác trong kỳ				(23.582.131.440)			3.478.355.254	33.625.577.779		(16.625.420.932)
- Chi trả cổ tức								(55.259.344.000)	(29.144.754.240)	(84.404.098.240)
- Khác								(11.137.623.387)	(26.182.517.507)	(37.320.140.894)
Số cuối kỳ	1.186.106.700.000	52.437.300.000	-	(13.209.125.470)	33.274.816.400	3.478.355.254	3.672.609.748	496.367.397.574	709.832.928.609	2.471.960.982.115

Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước		
- Vốn góp của cổ đông khác	1.186.106.700.000	460.534.250.000
- Vốn khác của chủ sở hữu		
Cộng	1.186.106.700.000	460.534.250.000

Đơn vị tính: VND

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này (năm nay) VND	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này (năm trước) VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	460.534.250.000	460.534.250.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	725.572.450.000	
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.186.106.700.000	460.534.250.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	118.610.670	46.053.425
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	118.610.670	46.053.425
+ Cổ phiếu phổ thông	118.610.670	46.053.425
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		7.500
+ Cổ phiếu phổ thông		7.500
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	118.610.670	46.045.925
+ Cổ phiếu phổ thông	118.610.670	46.045.925
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. DOANH THU

	Quý IV năm 2021 VND	Quý IV năm 2020 VND
Tổng doanh thu	128.730.237.203	44.281.987.104
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	128.730.237.203	44.281.987.104
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	128.730.237.203	44.281.987.104

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV năm 2021 VND	Quý IV năm 2020 VND
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	19.088.003.214	12.840.874.876
Cộng	19.088.003.214	12.840.874.876

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV năm 2021 VND	Quý IV năm 2020 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.964.983.311	4.710.810.371
- Lãi từ hợp tác đầu tư	58.734.656.091	
- Lãi đầu tư chứng khoán kinh doanh	4.542.507.330	34.576.461.434
- Lợi tức trái phiếu, đặt cọc mua cổ phiếu	1.140.512.329	420.616.439
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	687.044.925	-
- Khác	7.918.529.745	1.293.552.219
Cộng	77.988.233.731	41.001.440.463

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020
	VND	VND
- Lãi vay	35.114.950.889	27.274.010.849
- Lỗ kinh doanh chứng khoán	735.016.273	224.969.169
- Trích lập/Hoàn nhập dự phòng giảm giá	15.550.586.113	48.607.825
- Chi phí tài chính khác	223.522.136	572.812.450
Cộng	51.624.075.411	28.120.400.293

5. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	482.565.502	363.983.792
- Chi phí nhân công	12.835.577.770	5.506.742.656
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	453.057.767	479.029.106
- Phân bổ LTTM	40.291.746	48.145.084
- Chi phí thuế, phí và lệ phí	-	153.523.846
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.936.633.864	11.957.380.419
- Chi phí khác bằng tiền	234.920.230	112.268.757
Cộng	19.983.046.878	18.621.073.660

6. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ		4.237.500
- Chi phí nhân công	3.771.461.538	1.538.147.225
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	575.379.786	1.364.604.888
- Chi phí khác bằng tiền	62.967.228	100.808.422
Cộng	4.409.808.552	3.007.798.035

7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	482.565.502	359.746.292
- Chi phí nhân công	9.064.116.232	3.968.595.431
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	453.057.767	479.029.106
- Phân bổ LTTM	40.291.746	48.145.084
- Chi phí thuế, phí và lệ phí		153.523.846
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.361.254.078	10.592.775.531
- Chi phí khác bằng tiền	171.953.002	11.460.335
Cộng	15.573.238.326	15.613.275.625

8. THU NHẬP KHÁC

	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020
	VND	VND
- Khác	23.850.190.552	(4.593.095.205)
Cộng	23.850.190.552	(4.593.095.205)

9. CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020
	VND	VND
- Chi phí khác	1.629.672.715	13.788.754
Cộng	1.629.672.715	13.788.754

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý IV năm 2021 VND	Quý IV năm 2020 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	19.832.011.597	(2.646.784.202)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19.832.011.597	(2.646.784.202)

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý IV năm 2021 VND	Quý IV năm 2020 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	77.771.816.009	23.740.978.982
Các khoản điều chỉnh:	-	-
- <i>Quy khén thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	77.771.816.009	23.740.978.982
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	105.546.154	41.530.975
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	736,85	571,65

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

Trong kỳ Công ty không có giao dịch nào không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	483.546.489.085		285.627.805.672	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	889.968.198.971	(10.389.773.381)	455.935.960.924	(13.447.283.568)
Đầu tư ngắn hạn	1.361.538.664.953	(16.542.040.458)	854.371.975.728	(57.620.000)
Cộng	3.848.647.319.638	(26.931.813.839)	2.174.473.543.623	(13.504.903.568)

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	1.189.200.378.139		1.450.696.782.776	
Phải trả người bán, phải trả khác	77.887.723.671		2.551.567.244	
Chi phí phải trả	24.284.823.094		16.786.360.742	
Cộng	1.291.372.924.904		1.470.034.710.762	

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giá định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán niêm yết. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định theo giá trị sổ sách.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	483.546.489.085			483.546.489.085
Phải thu khách hàng, phải thu khác	889.968.198.971			889.968.198.971
Các khoản cho vay	1.113.593.966.629			1.113.593.966.629
Đầu tư ngắn hạn	1.361.538.664.953			1.361.538.664.953
Đầu tư dài hạn		-		-
Cộng	3.848.647.319.638	-	-	3.848.647.319.638

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	285.627.805.672			285.627.805.672
Phải thu khách hàng, phải thu khác	455.935.960.924			455.935.960.924
Các khoản cho vay	578.537.801.299			578.537.801.299
Đầu tư ngắn hạn	854.371.975.728			854.371.975.728
Đầu tư dài hạn		-		-
Cộng	2.174.473.543.623	-	-	2.174.473.543.623

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	932.420.378.139	256.780.000.000		1.189.200.378.139
Phải trả người bán, phải trả khác	77.887.723.671	-		77.887.723.671
Chi phí phải trả	24.284.823.094			24.284.823.094
Cộng	1.034.592.924.904	256.780.000.000	-	1.291.372.924.904
Số đầu năm				
Vay và nợ	1.147.856.782.776	302.840.000.000		1.450.696.782.776
Phải trả người bán, phải trả khác	2.551.567.244	-		2.551.567.244
Chi phí phải trả	16.786.360.742			16.786.360.742
Cộng	1.167.194.710.762	302.840.000.000	-	1.470.034.710.762

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

IX. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

X. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Cung cấp dịch vụ	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	128.730.237.203	128.730.237.203
Tổng doanh thu thuần	128.730.237.203	128.730.237.203
Chi phí bộ phận	19.088.003.214	19.088.003.214
Kết quả kinh doanh bộ phận	109.642.233.989	109.642.233.989
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận		19.983.046.878
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		89.659.187.111
Doanh thu hoạt động tài chính		77.988.233.731
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-
Chi phí tài chính		51.624.075.411
Thu nhập khác		23.850.190.552
Chi phí khác		1.629.672.715
Thuế TNDN hiện hành		19.832.011.597
Thuế TNDN hoãn lại		(993.975.662)
Lợi nhuận sau thuế		119.405.827.333

XI. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong giai đoạn từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 Công ty đã có giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020
Công ty CP chứng khoán Trí Việt	Công ty con		
- Lãi tiền gửi		15.885.991	1.085.791
- Phí dịch vụ tư vấn		30.000.000	130.000.000
- Doanh thu phí tư vấn đầu tư		9.429.307	16.911.012
Công ty CP Kinh Doanh BĐS Trí Việt (*)	Công ty liên kết	86.250.000	86.250.000
(*) Công ty đã tiến hành chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần đang nắm giữ tại Công ty CP Kinh doanh BĐS Trí Việt sang Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt. Do đó Công ty cũng không còn khoản đầu tư vào công ty liên kết này nữa			
Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt (*)	Cùng CT HĐQT	84.700.000.000	
- Tiền chuyển nhượng cổ phần Công ty CP KD BĐS Trí Việt			

Số dư người liên quan cho công ty vay

	Mối quan hệ	31/12/2021	01/01/2021
Ông Phạm Thành Trục	Bố của Chủ tịch HĐQT		659.451.233
Bà Phạm Thanh Hoa	Em gái của CT HĐQT		90.000.000
Bà Lê Thanh Nga	Vợ của PCT HĐQT		3.300.000.000
Bà Nguyễn Thị Hằng Nga	Thành viên HĐQT Độc lập		1.400.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Vợ Thành viên HĐQT		850.000.000
Bà Lê Ngọc Tuyết Lân	Vợ Thành viên HĐQT		467.137.993

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư bên có liên quan như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2021	01/01/2021
Công ty CP chứng khoán Trí Việt	Công ty con		
- Phải trả người bán			
- Số dư tiền gửi		56.005.478	185.181.759.572
Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt (*)	Cùng Chủ tịch HĐQT	50.853.000.000	

(*): Ngày 12/01/2022, Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt đã thanh toán hết toàn bộ số công nợ phải thu từ chuyển nhượng này.

Thu nhập của Hội đồng quản trị và ban Tổng giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020
Ông Phạm Thanh Tùng	Chủ tịch HĐQT	78.240.000	72.371.000
Ông Nguyễn Tiến Sơn	Thành viên HĐQT	15.000.000	15.000.000
Ông Nguyễn Phi Khanh	Thành viên HĐQT	16.666.665	16.666.665
Bà Nguyễn Thị Hằng Nga (*)	Thành viên HĐQT	16.666.665	-
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên HĐQT/TGD	420.667.610	207.785.616
Ông Đỗ Thanh Hà	PCT HĐQT/ TGD	734.605.656	-
Tổng Cộng		1.281.846.596	311.823.281

* Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	2,41%	6,24%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	97,59%	93,76%
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	36,76%	65,08%
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	63,24%	34,92%

2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	2,72	1,54
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	3,23	1,81
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,55	0,95
2.4 Giá trị thuần của TSCD mua sắm bằng vay dài hạn hoặc nợ dài hạn/Tổng nợ dài hạn			

3. Tỷ suất sinh lời

Chỉ tiêu	ĐVT	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này (năm trước)
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	70,59%	43,36%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	57,51%	34,23%
3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	17,28%	4,57%
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	14,08%	4,57%
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	22,26%	13,09%

XII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được Công ty TNHH Kiểm toán An Việt kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

Người lập biểu


Hoàng Thị Mai Hương

Kế toán trưởng


Đỗ Thị Nga

